

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 53 |

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trái nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Số 80 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Bá Dương | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Hùng Minh | Phó Chủ tịch Thường trực | |
| Bà Viên Diệu Hoa | Thành viên | |
| Ông Cheah Kim Teck | Thành viên | |
| Ông Lê Trọng Sánh | Thành viên | |
| Ông Adrian Teng | Thành viên | |
| Ông Mai Phước Nghê | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thiện Mỹ | Thành viên | |
| Ông Phạm Văn Tài | Thành viên | bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Bùi Kim Kha | Thành viên | từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Phúc Thịnh | Trưởng Ban |
| Ông Đặng Công Trục | Thành viên |
| Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Hùng Minh | Phó Chủ tịch Thường trực | |
| Ông Nguyễn Hùng Minh | Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Phạm Văn Tài | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Bùi Kim Kha | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Mai Phước Nghê | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thiện Mỹ | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Bảo Sơn | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Thái Duy Hùng | Phó Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày mặt Hội đồng Quản trị:



Trần Bá Dương
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2018



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61005161/20237558/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngàn VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 43.312.114.334 | 38.496.762.168 |
| 110 | <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 4 | 797.359.205 | 450.085.202 |
| 111 | 1. Tiền | | 757.359.205 | 450.085.202 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 40.000.000 | - |
| 120 | <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | | 370.249.601 | 521.287.535 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5.1 | 176.645.721 | 300.322.358 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.2 | 193.603.880 | 220.965.177 |
| 130 | <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | | 12.115.234.630 | 8.351.136.758 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 3.041.840.795 | 3.523.855.542 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 3.190.840.965 | 3.147.068.481 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 8 | 103.064.848 | 103.064.848 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 5.801.110.122 | 1.598.625.934 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6, 8 | (24.516.778) | (24.536.344) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 2.894.678 | 3.058.297 |
| 140 | <i>IV. Hàng tồn kho</i> | 11 | 28.745.290.557 | 27.570.776.776 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 28.809.598.092 | 27.642.848.117 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (64.307.535) | (71.871.341) |
| 150 | <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i> | | 1.283.980.341 | 1.603.475.897 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 18 | 185.826.491 | 135.151.851 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 22 | 1.032.541.082 | 1.423.645.555 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 22 | 65.612.768 | 44.678.491 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 22.419.673.639 | 22.041.083.881 |
| 210 | <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | | 148.441.384 | 148.511.845 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 10 | 30.827.949 | 30.827.949 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 9 | 117.863.435 | 117.933.896 |
| 219 | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | (250.000) | (250.000) |
| 220 | <i>II. Tài sản cố định</i> | | 9.253.498.552 | 8.454.171.155 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 4.927.856.073 | 4.131.441.618 |
| 222 | Nguyên giá | | 8.883.910.483 | 7.534.682.717 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (3.756.054.410) | (3.403.241.099) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 4.325.642.479 | 4.322.729.537 |
| 228 | Nguyên giá | | 4.517.576.106 | 4.484.551.208 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (191.933.627) | (161.821.671) |
| 230 | <i>III. Bất động sản đầu tư</i> | 14 | 568.893.930 | 573.682.315 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 584.135.880 | 584.135.880 |
| 232 | 2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (15.241.950) | (10.453.565) |
| 240 | <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i> | | 7.695.996.306 | 7.740.926.828 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 16 | 7.695.996.306 | 7.740.926.828 |
| 250 | <i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i> | | 69.170.610 | 69.170.610 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 17.1 | 6.670.241 | 6.670.241 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 17.2 | 62.500.369 | 62.500.369 |
| 260 | <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i> | | 4.683.672.857 | 5.054.621.128 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 18 | 429.829.502 | 427.479.356 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 34.3 | 621.457 | - |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 19 | 4.253.221.898 | 4.627.141.772 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 66.731.787.973 | 60.537.846.049 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngàn VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 37.786.842.935 | 33.937.003.294 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 36.386.408.441 | 31.919.595.394 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 20 | 13.780.228.483 | 7.234.326.905 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 21 | 4.996.638.891 | 3.288.023.858 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 22 | 1.424.552.919 | 947.744.933 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 71.821.725 | 1.041.733 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 23 | 891.008.107 | 1.174.370.120 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 11.659.814 | 3.598.422 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 24 | 1.109.614.046 | 331.562.052 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 25 | 14.036.927.109 | 18.879.411.048 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 26 | 52.382.024 | 51.455.001 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 11.575.323 | 8.061.322 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.400.434.494 | 2.017.407.900 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | | - | 56.084 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 1.524.308 | - |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 24 | 4.090.832 | 4.140.832 |
| 338 | 4. Vay dài hạn | 25 | 1.088.188.214 | 1.676.612.332 |
| 341 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 34.3 | 266.973.834 | 301.223.736 |
| 342 | 6. Dự phòng phải trả dài hạn | | 39.657.306 | 35.374.916 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 27.944.945.038 | 26.600.842.755 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 27.944.945.038 | 26.600.842.755 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 27.1 | 16.580.000.000 | 16.580.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 16.580.000.000 | 16.580.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 27.1 | 29.878.837 | 29.878.837 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 27.1 | 15.799.800 | 15.799.800 |
| 417 | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 27.1 | 3.314.115 | 3.939.067 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 27.1 | 9.746.429.655 | 8.633.342.635 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 6.641.949.432 | 3.322.360.494 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 3.104.480.223 | 5.310.982.141 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 27.6 | 1.569.522.631 | 1.337.882.416 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 65.731.787.973 | 60.537.846.049 |

Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng

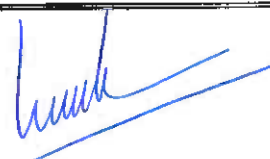
Trần Bá Dương
Chủ tịch

Ngày 20 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28.1 | 27.753.447.275 | 25.529.125.400 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 28.1 | (2.029.652) | (2.198.936) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 28.1 | 27.751.417.623 | 25.526.926.464 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 29, 33 | (22.282.241.835) | (20.669.041.884) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 5.469.175.788 | 4.857.884.580 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 28.2 | 388.356.276 | 197.108.658 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 31 | (689.563.865) | (568.751.444) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 31 | (275.738.586) | (297.097.035) |
| 24 | 8. Phần lãi trong công ty liên kết | | - | 58.331 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 30, 33 | (893.890.825) | (639.567.411) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30, 33 | (915.335.819) | (786.980.029) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.358.741.555 | 2.859.752.685 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 32 | 68.214.500 | 96.304.915 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 32 | (100.789.520) | (136.255.274) |
| 40 | 14. Lỗ khác | 32 | (32.575.020) | (39.950.359) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.326.166.535 | 2.819.802.326 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 34.2 | (317.232.806) | (236.868.254) |
| 52 | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 34.3 | 34.871.359 | 32.113.123 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 3.043.805.088 | 2.615.047.195 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 3.003.370.101 | 2.567.222.635 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 40.434.987 | 47.824.560 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 27.5 | 1.811 | 1.548 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 27.5 | 1.811 | 1.548 |


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Ngày 20 tháng 8 năm 2018


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Trần Bá Dương
Chủ tịch



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


Ngân VND


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.326.166.535 | 2.819.802.326 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 12, 13, 14, 19 | 748.043.109 | 748.818.351 |
| 03 | Hoàn nhập các khoản dự phòng | | (2.373.959) | (121.632.703) |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 80.028.543 | 98.391.762 |
| 05 | Lỗi từ hoạt động đầu tư | | 64.734.511 | 89.910.432 |
| 06 | Chi phí lãi vay | 31 | 275.738.586 | 297.097.035 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 4.492.337.325 | 3.932.387.203 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (3.117.527.999) | (342.548.852) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (975.226.887) | (230.193.005) |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | 8.203.936.250 | (589.804.129) |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (53.024.786) | 65.358.469 |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | | 123.676.637 | - |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (425.118.771) | (429.305.192) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 34.2 | (246.418.205) | (362.801.911) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (624.957) | (15.537.485) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.002.008.607 | 2.027.555.098 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (1.726.035.196) | (2.226.364.659) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 166.226.281 | 14.671.409 |
| 23 | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho các đơn vị khác vay | | (16.669.886) | (102.563.800) |
| 24 | Tiền thu hồi khoản tiền gửi tiết kiệm | | 44.031.183 | 4.080.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (23.193.381) |
| 27 | Lãi tiền gửi và cho vay nhận được | | 16.773.377 | 13.109.157 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (1.515.674.241) | (2.320.261.274) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | | 400.000.000 | 30.000.000 |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 19.974.818.097 | 23.561.502.743 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (25.428.947.204) | (21.703.313.221) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát | 27.3 | (1.067.630.995) | (1.656.888.279) |
| | | | (17.272.500) | (38.528.331) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (6.139.032.602) | 192.772.912 |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | 347.301.764 | (99.933.264) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 450.085.202 | 989.892.637 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (27.761) | 1.122.375 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 797.359.205 | 891.081.748 |


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Trần Bá Dương
Chủ tịch



Ngày 20 tháng 8 năm 2018